

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4079/UBND-KGVX

*Đồng Nai, ngày 19 tháng 4 năm 2021*

V/v chấp thuận cho Sở Y tế triển khai Kế hoạch tiếp nhận, bảo quản, phân phối và sử dụng vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh đợt 1 năm 2021.

Kính gửi:

- Sở Y tế;
- Sở Tài chính;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Báo Đồng Nai, Đài PTTH Đồng Nai;
- UBND các huyện, thành phố.

Qua xem xét đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 2835/TTr-SYT ngày 15/4/2021 về việc xin phê duyệt Kế hoạch tiếp nhận, bảo quản, phân phối và sử dụng vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh đợt 1 năm 2021 (Kế hoạch số 2825/KH-SYT ngày 15/4/2021 gửi kèm), Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thành phố triển khai Kế hoạch tiếp nhận, bảo quản, phân phối và sử dụng vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh đợt 1 năm 2021.

2. Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, bảo quản, sử dụng hiệu quả số liều vắc xin phòng Covid-19 do Bộ Y tế phân bổ cho tỉnh Đồng Nai (Quyết định số 1812/QĐ-BYT ngày 07/4/2021) và hoàn thành việc tiêm chủng đảm bảo an toàn, đúng quy định; đồng thời thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo khuyến cáo của cơ quan y tế.

b) Chỉ đạo các bệnh viện, đơn vị, cơ sở y tế được giao nhiệm vụ tiêm vắc xin phòng Covid-19 chuẩn bị đầy đủ điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện để thực hiện việc tiêm chủng đúng kế hoạch, đạt kết quả tốt.

3. Giao Sở Tài chính xem xét, thẩm định, đề xuất, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí ngân sách thực hiện việc tiêm phòng vắc xin phòng Covid-19 theo quy định.

4. Giao các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương được phân bổ chỉ tiêu tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho đối tượng ưu tiên theo quy định (Phụ lục 1 kèm kế hoạch số 2825/KH-SYT ngày 15/4/2021 của Sở Y tế) có kế hoạch cụ thể triển khai việc tiêm vắc xin phòng Covid-19 đợt 1 của tỉnh; thông báo đến cá nhân để biết, thực hiện; đồng

thời gửi danh sách đến Sở Y tế tổng hợp, bố trí lịch tiêm vắc xin hợp lý, khoa học, đảm bảo an toàn tiêm chủng.

5. Giao các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông, Báo Đồng Nai, Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai, UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, theo chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành, đơn vị, địa phương phối hợp với Sở Y tế tổ chức thực hiện Kế hoạch nêu trên đạt mục tiêu đề ra. Đề nghị các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến ý nghĩa, tầm quan trọng của việc tiêm vắc xin phòng Covid-19 đợt 1 của tỉnh bằng nhiều hình thức, phương thức để vận động mọi người thực hiện tiêm phòng Covid-19 đạt kết quả tốt. *Ưu hơn*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Y tế (báo cáo);
- TT.TU, TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Ban TGTU;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- BCĐ.PC dịch Covid-19 tỉnh;
- Các sở, ngành: CA, QS, Ng vụ, GTVT;
- Cục thuế, Hải quan, Kho bạc NN tỉnh;
- Ban QL các KCN;
- TTKSBT tỉnh;
- Chánh, Phó CVP UBND;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS, HCC, THNC, Công TTĐT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Thái Bảo**

**KẾ HOẠCH**

**Tiếp nhận, bảo quản, phân phối và sử dụng vắc xin phòng COVID-19  
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đợt 1 năm 2021**

**I. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

- Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 ngày 21/11/2007.
- Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016.
- Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng.
- Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ về việc Mua và sử dụng vắc xin phòng chống COVID-19.
- Thông tư liên tịch 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế.
- Thông tư số 38/2017/TT-BYT ngày 17/10/2017 của Bộ Y tế ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, phạm vi và đối tượng phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc.
- Thông tư số 34/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng.
- Thông báo số 164/TB-VPCP ngày 31/12/2020 của Văn phòng Chính phủ về thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về vắc xin phòng COVID-19.
- Quyết định số 3659/QĐ-BYT ngày 21/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn về nghiên cứu, thử nghiệm lâm sàng, đăng ký lưu hành, sử dụng vắc xin phòng COVID-19.
- Quyết định số 1210/QĐ-BYT ngày 09/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Quyết định phê duyệt Kế hoạch tiếp nhận, bảo quản, phân phối và sử dụng vắc xin phòng COVID-19 giai đoạn 2021 - 2022 do COVAX Facility hỗ trợ.
- Quyết định số 1464/QĐ-BYT ngày 05/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn tiếp nhận, bảo quản, phân phối và sử dụng vắc xin phòng COVID-19.
- Quyết định số 1467/QĐ-BYT ngày 05/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch tiêm vắc xin phòng COVID-19 giai đoạn 2021-2022.
- Quyết định số 1624/QĐ-BYT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn tạm thời khám sàng lọc trước tiêm chủng vắc xin

phòng COVID-19 của AstraZeneca.

- Quyết định số 1812/QĐ-BYT ngày 07/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phân bổ vắc xin phòng COVID-19 đợt 2.

- Công văn số 1734/BYT-DP ngày 17/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn tổ chức buổi tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19.

- Công văn số 1873/BYT-DP ngày 20/3/2021 của Bộ Y tế về việc giám sát sự cố bất lợi sau tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19.

- Công văn số 102/MTYT ngày 04/3/2021 của Cục Quản lý môi trường y tế về việc hướng dẫn quản lý chất thải y tế trong tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19.

- Công văn số 322/VSDTTU-TCQG ngày 11/03/2021 của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương về việc Hướng dẫn thực hành tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 của AstraZeneca.

Căn cứ số lượng và thời gian phân bổ vắc xin phòng COVID-19 đợt 2 của Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh Đồng Nai xây dựng Kế hoạch tiếp nhận, bảo quản, phân phối và sử dụng vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh đợt 1 năm 2021, cụ thể như sau:

## **II. MỤC TIÊU**

### **1. Mục tiêu chung**

Chủ động triển khai tiêm vắc xin phòng COVID-19 AstraZeneca do Bộ Y tế phân bổ cho các đối tượng ưu tiên và miễn phí trên địa bàn tỉnh đợt 1 năm 2021.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

- Tiếp nhận, vận chuyển, bảo quản, phân phối kịp thời vắc xin phòng COVID-19 AstraZeneca đến các cơ sở tiêm chủng.

- Triển khai tiêm mũi 1, 16.800 liều vắc xin phòng COVID-19 AstraZeneca do Bộ Y tế cấp đúng đối tượng, đảm bảo thời gian, tránh hao phí.

- Xử lý kịp thời các sự cố, phản ứng bất lợi sau tiêm. Đảm bảo an toàn tiêm chủng.

## **III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG THỨC TRIỂN KHAI**

### **1. Đối tượng tiêm**

Là các đối tượng ưu tiên tiêm và miễn phí theo quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ về mua và sử dụng vắc xin phòng COVID-19. Cụ thể trong đợt 1 năm 2021, 16.800 liều vắc xin được tiêm cho các đối tượng sau:

- Lực lượng tuyến đầu phòng, chống dịch:

- + Người làm việc trong các cơ sở y tế các tuyến.

- + Người tham gia phòng chống dịch: thành viên Ban chỉ đạo Phòng chống dịch các cấp; người làm việc trong các khu cách ly tập trung (kể cả cách ly tại khách sạn, ký túc xá công ty); người làm nhiệm vụ truy vết, điều tra dịch tễ; các phóng viên báo, đài; quân đội. Riêng lực lượng công an được nhận vắc xin theo ngành dọc. Ngành y tế phối hợp, hỗ trợ công tác tiêm.

- Các cơ quan, đơn vị thường xuyên tiếp xúc với nhiều người ở các tuyến

tỉnh, huyện, xã.

(Phân bổ chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)

## **2. Phạm vi triển khai**

Triển khai tiêm đợt 1 vắc xin phòng COVID-19 tiếp nhận từ Bộ Y tế trên phạm vi toàn tỉnh.

## **3. Phương thức triển khai**

- Sở Y tế phân bổ số lượng vắc xin cụ thể cho các đơn vị.
- Các cơ quan, đơn vị căn cứ số lượng vắc xin được phân bổ để xây dựng kế hoạch chi tiết tiếp nhận, bảo quản, phân phối, sử dụng vắc xin.
- Lập danh sách cụ thể các đối tượng được tiêm đợt 1 theo số lượng phân bổ và địa bàn phụ trách. Mỗi điểm tiêm đều có danh sách các đối tượng tiêm tại điểm tiêm của mình.
- Tổ chức (hoặc phối hợp tổ chức) chiến dịch tiêm vắc xin COVID-19 tại các điểm tiêm chủng đủ điều kiện tiêm chủng theo quy định.
- Các điểm tiêm chủng triển khai chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 đợt 1 năm 2021 cho các đối tượng trong thời gian ngắn để hạn chế tối đa sự hao phí vắc xin.

# **IV. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM TRIỂN KHAI**

## **1. Thời gian triển khai**

- Ngày 09/4/2021: Tổ chức Hội nghị tập huấn triển khai kế hoạch tuyến tỉnh.
  - Từ ngày 15/4 - 19/4/2021: Tổ chức Hội nghị tập huấn triển khai kế hoạch tuyến huyện.
  - Từ ngày 19/4 - 22/4/2021: Các cơ quan, đơn vị rà soát, lập danh sách cụ thể đối tượng tiêm.
  - Từ ngày 22/4 - 25/4/2021: In ấn tài liệu, biểu mẫu, băng rôn, phát thanh truyền thông, lập danh sách, gửi thư mời đến đối tượng được tiêm chủng.
  - Từ ngày 25/4 - 05/5/2021: Tổ chức triển khai tiêm vắc xin.
  - Từ ngày 06/5 - 08/5/2021: Tổ chức tiêm vét.
- Lưu ý:** Các đơn vị đã chuẩn bị tốt có thể tổ chức tiêm trước ngày 25/4/2021.

## **2. Địa điểm và phân công tiêm chủng**

### **a) Điểm tiêm chủng**

Các điểm tiêm chủng gồm: 170 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn; Các cơ sở tiêm chủng thuộc 11 Trung tâm Y tế huyện, thành phố; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; Các BVĐK tuyến tỉnh, BVĐK khu vực, Bệnh viện ngoài công lập; Ban Quân y (hoặc Bệnh viện 7B), Bệnh xá Công an tỉnh (nếu đủ điều kiện tiêm chủng) và các điểm tiêm khác theo chỉ đạo của Sở Y tế.

### **b) Phân công phụ trách tiêm chủng theo địa bàn**

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (TTKSBT) triển khai tổ chức điểm tiêm chủng đầu tiên của tỉnh dự kiến vào ngày 25/4/2021 tại Bệnh viện Phổi Đồng Nai. Bệnh viện Phổi tổ chức bộ phận cấp cứu, theo dõi phản ứng sau tiêm và phối hợp với TTKSBT tổ chức buổi tiêm chủng (dự kiến tiêm 50% đối tượng).

- TTKSBT tỉnh, các Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai, các Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh, Long Thành, Định Quán, Bệnh viện đa khoa Cao su

Đồng Nai, Bệnh viện các bộ ngành đóng tại Đồng Nai, các Trung tâm Y tế và Bệnh viện ngoài công lập: tổ chức tiêm chủng cho cán bộ, nhân viên của đơn vị và các đối tượng khác khi có chỉ đạo của tuyến trên.

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh Đồng Nai tổ chức tiêm chủng cho lực lượng quân đội, công an tại Ban Quân y (hoặc Bệnh viện 7B) và Bệnh xá Công an tỉnh.

- Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai phối hợp tổ chức tiêm cho cán bộ, nhân viên đơn vị, Ban Chỉ đạo phòng chống dịch bệnh tuyến tỉnh, Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh, Sở Y tế.

- Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất phối hợp tổ chức tiêm cho cán bộ, nhân viên đơn vị, Sở Ngoại vụ, Trung tâm Hành chính công tỉnh, Các cơ quan báo chí tuyến tỉnh.

- TTYT các huyện, thành phố tổ chức tiêm cho cán bộ, nhân viên của đơn vị và các đơn vị tuyến tỉnh còn lại trên địa bàn, các cơ quan, đơn vị thuộc địa phương quản lý (đóng trên địa bàn).

Lưu ý: Đối với các trường hợp chuyển tiêm chủng và theo dõi tại bệnh viện theo hướng dẫn tại Quyết định số 1624/QĐ-BYT ngày 18/03/2021 của Bộ Y tế, đơn vị chuyển phải thông tin, phối hợp với tuyến Bệnh viện chuyển đến nhằm đảm bảo có đủ vắc xin tiêm chủng và để hạn chế tối đa sự hao phí vắc xin.

## **V. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG**

### **1. Công tác tập huấn**

- Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế tại các buổi Hội nghị trực tuyến: Hội nghị Bộ Y tế triển khai Kế hoạch tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 ngày 06/3/2021; Hội nghị Bộ Y tế về đảm bảo an toàn tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở tiêm chủng ngày 26/3/2021.

- Tổ chức tập huấn hướng dẫn triển khai kế hoạch sử dụng vắc xin phòng COVID-19 cho tuyến huyện, thành phố (đã tổ chức vào ngày 09/4/2021 tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh).

- Tổ chức tập huấn hướng dẫn triển khai kế hoạch sử dụng vắc xin phòng COVID-19 cho tuyến xã, phường, thị trấn và các điểm tiêm chủng trên địa bàn quản lý tại Trung tâm Y tế các huyện, thành phố từ ngày 15/4 - 19/4/2021.

- Cập nhật, phổ biến các văn bản, hướng dẫn, chỉ đạo mới của Bộ Y tế, Cục Y tế dự phòng, Dự án tiêm chủng mở rộng Quốc gia trong tổ chức tiêm vắc xin COVID-19 cho các đơn vị.

- Triển khai các hoạt động tập huấn khác bằng văn bản và điện thoại trực tiếp, Zalo (nếu có).

### **2. Kiện toàn hệ thống tổ chức tiêm**

Các Bệnh viện, Trung tâm Y tế tự kiểm tra, rà soát lại các điểm tiêm của đơn vị để đảm bảo tổ chức điểm tiêm an toàn, đúng với các quy định hiện hành của Bộ Y tế.

### **3. Điều tra, lập danh sách đối tượng tiêm**

- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị tuyến tỉnh: Lập danh sách cụ thể đối tượng được tiêm của đơn vị, phân chia đối tượng tiêm về các huyện, thành phố nơi có trụ sở cơ quan (VD Chi cục thuế huyện Trảng Bom tiêm tại

TTYT huyện Trảng Bom,...) hoàn chỉnh danh sách trước ngày 22/4/2021.

- Các đơn vị thuộc tuyến huyện/thành phố, tuyến xã/phường/thị trấn: Lập danh sách đối tượng tiêm chủng gửi về TTYT huyện/thành phố trước ngày 22/4/2021.

- Các Bệnh viện lập danh sách, tổ chức tiêm chủng cho cán bộ, nhân viên của đơn vị mình và gửi danh sách đến TTYT các huyện/thành phố trên địa bàn.

- Trung tâm Y tế các huyện, thành phố tổng hợp toàn bộ Sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị tuyến tỉnh đóng trên địa bàn, đối tượng của huyện/thành phố, của xã/phường/thị trấn gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh để trình báo cáo Sở Y tế bố trí kinh phí, vắc xin, vật tư trước ngày 23/04/2021.

**Lưu ý:**

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương điều tra, lập danh sách cụ thể đối tượng được tiêm theo số lượng phân bổ tối thiểu 01 ngày trước ngày tổ chức tiêm chủng tại các điểm tiêm và phải công khai minh bạch danh sách đối tượng tiêm.

- Danh sách đối tượng dự kiến tiêm tăng từ 10%-15% so với số lượng phân bổ để dự phòng bổ sung kịp thời trong trường hợp đối tượng không đồng ý tiêm hoặc thuộc đối tượng hoãn tiêm.

- Lập danh sách cụ thể các đối tượng tiêm tại đơn vị đầy đủ các thông tin: Họ và tên, địa chỉ, nghề nghiệp, số điện thoại, số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân, mã số bảo hiểm y tế.

- Danh sách đối tượng tiêm phải đúng theo nguyên tắc ưu tiên cho các lực lượng tuyến đầu phòng chống dịch, đơn vị có tổ chức cách ly, điều trị bệnh nhân nhiễm COVID-19.

**4. Công tác hậu cần**

**a) Tiếp nhận, bảo quản, cấp phát vắc xin, vật tư tiêm chủng**

- Việc tiếp nhận, bảo quản vắc xin, vật tư tiêm chủng thực hiện cần tuân thủ theo đúng các quy định tại Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về hoạt động tiêm chủng.

- Tất cả các kho bảo quản vắc xin tại tuyến tỉnh và huyện đều phải đảm bảo quy định Thực hành tốt bảo quản thuốc GSP theo Thông tư 36/2018/TT-BYT ngày 22/11/2018 của Bộ Y tế quy định về thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số lượng vắc xin, bơm kim tiêm và hộp an toàn nhập kho và xuất kho tại tất cả các tuyến sẽ được ghi và theo dõi qua sổ quản lý xuất, nhập vắc xin kèm theo biên bản bàn giao theo quy định. Sổ quản lý xuất nhập vắc xin sẽ được cập nhật hàng tháng tại tất cả các tuyến.

- Ngoài ra việc sử dụng hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia tại các tuyến. Hệ thống này bao gồm chức năng quản lý đối tượng tiêm, tỷ lệ tiêm, quản lý vắc xin, bơm kim tiêm và hộp an toàn và sẽ được sử dụng hoặc điều chỉnh phù hợp để quản lý đối tượng, tỷ lệ tiêm, vắc xin và vật tư tiêu hao khi triển khai tiêm vắc xin phòng COVID-19.

- Vắc xin phòng COVID-19 AstraZeneca có điều kiện bảo quản 2 - 8°C. Sử dụng trang thiết bị, vật tư trong tiêm chủng thường xuyên để tiếp nhận, bảo

quản, vận chuyển vắc xin COVID-19 tại các tuyến như sau:

+ Tuyến tỉnh: Trung tâm KSBT tỉnh tiếp nhận, bảo quản vắc xin phòng COVID-19 tại kho tỉnh và thực hiện cấp phát vắc xin cho Trung tâm y tế tuyến huyện ít nhất 03 ngày trước khi tổ chức tiêm.

+ Tuyến huyện/thành phố: Trung tâm Y tế tuyến huyện vận chuyển vắc xin từ kho tỉnh về kho huyện/thành phố để bảo quản và cấp phát cho các xã, bệnh viện tuyến tỉnh/khu vực/huyện 01 ngày trước khi tiêm chủng hoặc ngay trong buổi tiêm.

Lưu ý: Việc giao, nhận, vận chuyển vắc xin phải được thực hiện bởi cán bộ đã được tập huấn an toàn tiêm chủng và làm đúng quy trình giao nhận, bảo quản, vận chuyển vắc xin của Bộ Y tế.

- Sử dụng vật tư trong chương trình tiêm chủng mở rộng (gồm: bơm kim tiêm tự khóa 0.5ml, cồn, gòn, hộp an toàn,...) hiện có để thực hiện tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 tại các tuyến.

- Số lượng vắc xin, vật tư tiêm chủng nhập kho và xuất kho tại tất các tuyến sẽ được ghi và theo dõi qua sổ quản lý xuất, nhập vắc xin kèm theo biên bản bàn giao theo quy định.

#### **b) Dự trữ số vắc xin và vật tư tiêm chủng đợt 1 toàn tỉnh**

- Vắc xin: 16.800 liều;

- Bơm kim tiêm 0.5ml: 18.480 cây;

- Hộp an toàn: 185 hộp.

Lưu ý: Bơm kim tiêm tự khóa 0.5ml và hộp an toàn các đơn vị xuất từ dự án Tiêm chủng mở rộng trong đợt tiêm COVID-19 này phải báo cáo riêng trong chương trình tiêm chủng thường xuyên.

#### **c) In ấn biểu mẫu, danh sách điều tra các đối tượng**

Trung tâm Y tế các huyện, thành phố thực hiện việc in ấn biểu (danh sách đối tượng tiêm, phiếu đồng ý tiêm, thư mời, giấy xác nhận đã tiêm đợt 1, băng rôn) với số lượng ước tính theo kế hoạch và cấp phát cho các cơ sở tiêm chủng trên địa bàn trước ngày 25/4/2021.

### **5. Tổ chức tiêm chủng**

#### **5.1. Tổ chức buổi tiêm chủng**

##### **a) Hình thức tiêm**

- Vắc xin sử dụng tiêm liều đầu tiên (liều 1) cho các lực lượng tuyến đầu phòng chống dịch theo danh sách đã được lập trước.

- Tổ chức theo hình thức tiêm chiến dịch trong thời gian ngắn nhất.

##### **b) Tổ chức buổi tiêm**

- Tuân thủ thực hiện đúng chỉ đạo tại Công văn số 1734/BYT-DP ngày 17/3/2021 của Bộ Y tế về việc Hướng dẫn tổ chức buổi tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19.

- Thực hiện tốt công tác tiêm vắc xin phòng COVID-19, đảm bảo an toàn tiêm chủng và các biện pháp phòng chống lây nhiễm vi rút SARS-CoV-2 trong bối cảnh dịch COVID-19, các địa điểm tổ chức tiêm chủng tự xây dựng kế hoạch buổi tiêm phù hợp tại đơn vị với những nội dung cụ thể như sau:

- **Lập kế hoạch buổi tiêm chủng:**

Lập danh sách đối tượng đến tiêm chủng theo khung giờ đảm bảo không quá 20 người/điểm tiêm chủng trong cùng thời điểm và không quá 100 đối tượng/bàn tiêm/buổi tiêm chủng.

- **Sàng lọc đối tượng trước buổi tiêm chủng:**

- + Thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 1624/QĐ-BYT ngày 18/3/2021 của Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn tạm thời khám sàng lọc trước tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 của AstraZeneca.

- + Sử dụng phiếu khám sàng lọc trước tiêm vắc xin phòng COVID-19.

- + Sau khi tư vấn, đối tượng đồng ý tiêm cần ký xác nhận vào phiếu đồng ý tiêm vắc xin COVID-19.

- **Bố trí điểm tiêm chủng:**

- + Bố trí vị trí chờ tiêm chủng thông thoáng, đủ ghế ngồi chờ và đảm bảo khoảng cách tối thiểu 2 mét giữa các đối tượng.

- + Bố trí điểm tiêm chủng theo quy tắc 1 chiều, đảm bảo khoảng cách tối thiểu 2m giữa các bàn/vị trí tiêm chủng.

- + Bố trí thêm diện tích, phòng theo dõi sau tiêm chủng 30 phút để đảm bảo khoảng cách tối thiểu 2 mét giữa các đối tượng.

- + Cán bộ y tế và người đến tiêm chủng phải thực hiện các biện pháp bảo hộ cá nhân như đeo khẩu trang, rửa tay hoặc sát khuẩn tay thường xuyên, tiến hành kiểm tra thân nhiệt theo quy định tại điểm tiêm chủng.

- Quản lý thông tin tiêm chủng vắc xin COVID-19 bằng phần mềm sổ sức khỏe điện tử phiên bản phục vụ chương trình Tiêm vắc xin COVID-19 (truy cập địa chỉ <http://hssk.kcb.vn> hoặc sử dụng ứng dụng trên smartphone Sổ sức khỏe điện tử) để lập kế hoạch, triển khai tiêm và quản lý các mũi tiêm vắc xin COVID-19 theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

**Lưu ý:**

- Đối tượng đi tiêm chủng không nằm trong diện nghi ngờ đang nhiễm SARS-COV-2 hay có tiền sử tiếp xúc gần với ca bệnh COVID-19 trong vòng 14 ngày. Trong trường hợp phát hiện người đi tiêm chủng là trường hợp nghi nhiễm SARS-CoV-2 hoặc tiếp xúc gần với trường hợp COVID-19 trong vòng 14 ngày cần dừng ngay buổi tiêm chủng và thực hiện quản lý các trường hợp này theo quy định.

- Những người đang ốm, sốt hoặc có biểu hiện viêm đường hô hấp thì chủ động tư vấn không đi tiêm chủng.

- **Sau tiêm chủng:**

- + Dặn dò các đối tượng sau tiêm vắc xin cần theo dõi tối thiểu 30 phút tại chỗ tiêm và tiếp tục theo dõi 07 ngày sau tiêm. Thông báo rõ số điện thoại cần liên hệ để báo cáo các phản ứng sau tiêm (nếu có).

- + Rà soát các đối tượng chưa được tiêm/hoãn tiêm, tổng hợp danh sách và nêu lý do cụ thể từng trường hợp có tên trong danh sách nhưng chưa được tiêm. Hẹn ngày tiêm vét cụ thể cho từng đối tượng phù hợp (tiêm vét trước 08/5/2021) theo chỉ đạo tuyến trên.

+ Các điểm tiêm chủng vắc xin COVID-19 đợt 1 (ở mục 2, phần 4 trong kế hoạch này) chịu trách nhiệm bố trí cán bộ cấp giấy xác nhận đã tiêm vắc xin COVID-19 cho các đối tượng đã tiêm và nhập liệu, quản lý thông tin đối tượng được tiêm tại cơ sở để cập nhật vào phần mềm theo quy định của Bộ Y tế.

### **5.2. Giám sát và xử trí sự cố bất lợi sau tiêm chủng**

a) Giám sát chủ động sự cố bất lợi sau tiêm chủng: theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Khi xảy ra trường hợp tai biến nặng sau tiêm chủng, báo cáo và thông báo kết quả điều tra, xử trí trường hợp tai biến nặng sau tiêm chủng được thực hiện theo Điều 6 Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016.

b) Giám sát định kỳ: Theo dõi, giám sát phản ứng thông thường và tai biến nặng sau tiêm theo quy định tại Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và Thông tư 34/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ Y tế.

c) Hội đồng tư vấn chuyên môn đánh giá nguyên nhân tai biến nặng trong quá trình sử dụng vắc xin: được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Thông tư số 24/2018/TT-BYT ngày 18/9/2018 và Thông tư 05/2020/TT-BYT ngày 03/4/2020 về việc sửa đổi, cập nhật một số điều của Thông tư 24/2018/TT-BYT ngày 18/09/2018; đã được đào tạo, tập huấn hàng năm về các hoạt động chuyên môn đánh giá nguyên nhân tai biến nặng trong quá trình sử dụng vắc xin.

d) Xử trí phản vệ trong quá trình sử dụng vắc xin: quy trình chẩn đoán và xử trí phản vệ tuân theo Thông tư 51/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ. Quy trình được đào tạo định kì cho các cán bộ tham gia vào quá trình tiêm tại các tuyến, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

### **5.3. Đảm bảo an toàn tiêm chủng**

- Bố trí các trang thiết bị cấp cứu tại điểm tiêm chủng để xử lý kịp thời các trường hợp phản ứng nặng sau tiêm chủng theo Thông tư 51/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế. Các điểm tiêm phải có hộp xử trí phản vệ, niêm yết phác đồ xử trí phản vệ đúng quy định. Cán bộ tham gia tiêm chủng và các cơ sở điều trị nắm vững cách nhận biết và xử trí phản ứng phản vệ. Các Bệnh viện, Trung tâm y tế bố trí các Đội cấp cứu sẵn sàng hỗ trợ các điểm tiêm kịp thời khi có phản ứng bất lợi nặng sau tiêm.

- Đảm bảo vắc xin luôn được bảo quản an toàn và chất lượng. Không lấy sẵn vắc xin vào bơm kim tiêm khi chưa có đối tượng đến tiêm chủng. Không lắc lọ vắc xin trước khi tiêm.

- Thực hiện nghiêm túc hoạt động khám sàng lọc, tư vấn trước tiêm chủng theo Quyết định số 2470/QĐ-BYT ngày 14/6/2019 của Bộ Y tế và hướng dẫn thực hành tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 (Vắc xin Astrazeneca) của Dự án Tiêm chủng mở rộng Quốc gia.

### **5.4. Quản lý bơm kim tiêm và rác thải y tế sau buổi tiêm**

Các cơ sở/điểm tiêm chủng thu gom và xử lý bơm kim tiêm, rác thải y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế và Công văn số 102/MT-YT ngày 04/3/2021 của Cục Quản lý môi

trường y tế về Hướng dẫn quản lý chất thải y tế trong tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19.

#### **6. Công tác kiểm tra, giám sát**

- Kiểm tra, giám sát trước triển khai: Giám sát công tác chuẩn bị tiêm vắc xin phòng COVID-19 bao gồm điều tra đối tượng, truyền thông, lập kế hoạch tổ chức điểm tiêm chủng, dự trữ vắc xin vật tư tiêm chủng, phân công nhân lực xử trí cấp cứu phản ứng sau tiêm chủng (nếu có).

- Kiểm tra, giám sát trong triển khai: Giám sát công tác tiếp nhận, bảo quản và phân phối vắc xin, vật tư tiêm chủng, tổ chức buổi tiêm chủng và đảm bảo an toàn tiêm chủng (khám sàng lọc, kỹ thuật tiêm, theo dõi sau tiêm,...), tiến độ triển khai chiến dịch.

- Kiểm tra, giám sát sau triển khai: Đánh giá nhanh tỷ lệ tiêm chủng, rà soát đối tượng tiêm vét, ghi chép, thống kê báo cáo.

#### **7. Công tác thống kê, báo cáo**

- Báo cáo kết quả điều tra đối tượng: TTYT các huyện/thành phố tổng hợp báo cáo kết quả điều tra đối tượng về Ban chỉ đạo phòng chống COVID-19 cấp huyện/thành phố, Sở Y tế và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trước 11 giờ ngày 19/4/2021. Báo cáo kết quả thực hiện trong và sau khi kết thúc chiến dịch theo mẫu Phụ lục 1, 2, 3, 4 đính kèm Công văn số 506/VSDTTU-TCQG ngày 07/4/2021 của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, cụ thể các mốc thời gian sau:

+ Các điểm tiêm: tổng hợp nhanh số liệu vắc xin, bơm kim tiêm, các vật tư khác hàng ngày sau khi kết thúc buổi tiêm và báo cáo về TTYT các huyện, thành phố trước 14 giờ hàng ngày bằng điện thoại/email để cập nhật tiến độ thực hiện chiến dịch và bằng văn bản trong vòng 02 ngày sau kết thúc chiến dịch.

+ Trung tâm Y tế các huyện, thành phố báo cáo về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh kết quả tiêm trước 15 giờ hàng ngày qua mail: tcmr.dongnai@gmail.com và bằng văn bản trong vòng 03 ngày sau kết thúc chiến dịch để tổng hợp kết quả, theo dõi tiến độ và báo cáo Sở Y tế.

+ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh tổng hợp và báo cáo tiến độ thực hiện chiến dịch bằng email cho Sở Y tế, Viện Pasteur TP.HCM và Văn phòng Chương trình Tiêm chủng Quốc gia (tcmr.qg@gmail.com) trước 16 giờ hàng ngày. Tổng hợp báo cáo kết quả chiến dịch và báo cáo tuyên truyền trong vòng 05 ngày sau khi kết thúc chiến dịch.

- Báo cáo tình hình các phản ứng sau tiêm chủng theo thường quy, các trường hợp tai biến nặng được điều tra và báo cáo tuyên truyền theo quy định.

#### **8. Công tác truyền thông**

##### **a) Thời gian**

Từ ngày 19/4/2021 - 08/5/2021 (tổ chức trước và trong thời gian tiêm chủng).

##### **b) Hình thức**

Xây dựng tài liệu truyền thông, nội dung truyền thông về hoạt động tiêm chủng cho các cơ quan báo đài phát trên các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức tọa đàm, loa phát thanh xã, huyện...; cung cấp các tài liệu truyền thông cho Y tế thôn, ấp thực hiện truyền thông tại cộng đồng.

**c) Nội dung**

- Mục đích, ý nghĩa, hiệu quả và lợi ích của việc tiêm vắc xin phòng COVID-19 và thực hiện tốt “ Thông điệp 5K” của Bộ Y tế.
- Mục tiêu, đối tượng, địa bàn, phương thức triển khai tiêm vắc xin đợt này.
- Chỉ định, chống chỉ định của vắc xin, phản ứng có thể gặp phải và hướng xử lý sau tiêm chủng.

**VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN****1. Ngân sách trung ương**

- Vắc xin: Bộ Y tế phân bổ cho tỉnh 16.800 liều từ nguồn COVAC Facility viện trợ.
- Vận chuyển và bảo quản vắc xin từ nhà sản xuất đến Việt Nam và tại tuyến trung ương.
- Các hoạt động tập huấn cho tuyến tỉnh.

**2. Ngân sách địa phương**

Đảm bảo các chi phí khác cho công tác tiêm chủng ngoài chi phí mua vắc xin như:

- Vận chuyển và bảo quản vắc xin từ tuyến trung ương về địa phương và tại địa phương.
- Các hoạt động tập huấn cho Trung tâm Y tế tuyến huyện, Trạm Y tế xã và các điểm tiêm chủng trên địa bàn.
- Các hoạt động truyền thông.
- In ấn biểu mẫu, báo cáo.
- Công tiêm, kiểm tra giám sát, vật tư tiêm chủng,...

Tổng kinh phí dự kiến đợt 1: **700.000.000 đồng.**

Bằng chữ: *Bảy trăm triệu đồng chẵn.*

(Phụ lục 2, 3, 4 đính kèm)

Một số mục chi trong bảng kinh phí trên được dự toán tạm theo mức chi tại Thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính (đã hết hạn). Kinh phí các mục chi trên sẽ thực hiện theo hướng dẫn bổ sung mức chi mới của Bộ Tài chính (nếu có).

**VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN****1. Sở Y tế**

a) Chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, BVĐK tuyến tỉnh, BVĐK khu vực, TTYT các huyện, thành phố:

- Tổ chức tập huấn chuyên môn cho cán bộ y tế các tuyến về việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, tổng hợp báo cáo.
- Dự trù vật tư, trang thiết bị dây chuyền lạnh, bơm kim tiêm đáp ứng tình hình thực tế.

- Chỉ đạo các đơn vị điều trị chuẩn bị các phương án đảm bảo sẵn sàng cấp cứu, xử lý tai biến đảm bảo an toàn trong tiêm chủng.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát các hoạt động trong quá trình triển khai chiến dịch các đơn vị trên địa bàn.

b) Tổng hợp kết quả triển khai thực hiện, báo cáo UBND tỉnh.

c) Chỉ đạo các đơn vị y tế trên địa bàn triển khai các nội dung:

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh:
  - + Xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai tiêm vắc xin phòng COVID-19 đợt 1 năm 2021;
  - + Tổ chức tập huấn chuyên môn cho cán bộ y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện về việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, tổng hợp báo cáo;
  - + Tham mưu Sở Y tế ra quyết định thành lập điểm tiêm lưu động (nếu có);
  - + Ban hành văn bản chỉ đạo các tuyến về việc triển khai chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 đợt 1 thay tổ chức lớp tập huấn cho cán bộ trực tiếp tham gia tiêm chủng;
  - + Tiếp nhận, bảo quản, cấp phát vắc xin COVID-19 theo phân bổ của Bộ Y tế;
  - + Giao Khoa truyền thông giáo dục sức khỏe trực thuộc Trung tâm phối hợp với Đài Phát thanh truyền hình Đồng Nai, Báo Đồng Nai, Báo Lao Động Đồng Nai, các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai các hoạt động truyền thông về ý nghĩa, tầm quan trọng, thời gian tổ chức kế hoạch tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh;
  - + Chuyển file tài liệu về công tác triển khai kế hoạch tiêm vắc xin phòng COVID-19 đến Trung tâm Y tế các huyện, thành phố, các Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, khu vực nghiên cứu hướng dẫn đến các cơ sở tiêm chủng;
  - + Triển khai tiêm vắc xin COVID-19 cho các cán bộ, nhân viên của đơn vị và theo sự phân công của Sở Y tế.
  - + Phối hợp với các TTYT huyện/thị/thành phố theo dõi, giám sát việc triển khai chiến dịch tại các điểm tiêm chủng;
  - + Tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo quy định cho tuyến trên.
- Trung tâm Y tế các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa:
  - + Phối hợp cùng Phòng Y tế xây dựng kế hoạch Tiếp nhận, bảo quản, phân phối và sử dụng vắc xin phòng COVID-19 đợt 1, năm 2021 tại địa phương.
  - + Tham mưu xin kinh phí địa phương hỗ trợ thực hiện thông tin, truyền thông đợt triển khai tiêm vắc xin COVID-19 trên địa bàn huyện/thị/thành phố.
  - + Tổ chức hội nghị triển khai, tập huấn hướng dẫn Trạm Y tế xây dựng kế hoạch, tổ chức điều tra đối tượng, tổ chức điểm tiêm vắc xin, theo dõi, xử trí các trường hợp phản ứng phản vệ sau tiêm vắc xin.
  - + Lập danh sách các đối tượng ưu tiên được tiêm vắc xin phòng COVID-19 đợt 1 gửi về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trước 11 giờ ngày 19/4/2021;
  - + Dự trữ vật tư, trang thiết bị dây chuyền lạnh, bơm kim tiêm đáp ứng tình hình thực tế.
  - Phối hợp với các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tổ chức các đội cấp cứu lưu động, sẵn sàng hỗ trợ cấp cứu ngoại viện, tiếp nhận và xử trí cấp cứu đối với các trường hợp phản ứng phản vệ hoặc cấp cứu có liên quan.
  - + Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hỗ trợ trạm y tế trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và thông kê báo cáo theo quy định.
  - + Thanh quyết toán kinh phí tổ chức.

+ Chỉ đạo các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn: Xây dựng kế hoạch tổ chức tiếp nhận, bảo quản, phân phối và sử dụng vắc xin phòng COVID-19 đợt 1, năm 2021 tại địa phương; Tổ chức điều tra lập danh sách đối tượng; Tổ chức điểm tiêm chủng đúng quy định, đảm bảo an toàn tiêm chủng; Thực hiện công tác thống kê báo cáo hàng ngày, báo cáo kết quả triển khai tiêm vắc xin phòng COVID-19 và nhập liệu trên phần mềm hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng Quốc gia; Thực hiện công tác thanh quyết toán theo đúng quy định.

- Các Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai, Thống Nhất Đồng Nai, Nhi đồng Đồng Nai, các Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Khánh, Long Thành, Định Quán, Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Nai, Bệnh viện các bộ ngành đóng tại Đồng Nai và Bệnh viện ngoài công lập:

+ Xây dựng kế hoạch nhận vắc xin và tổ chức triển khai chiến dịch tiêm vắc xin COVID-19 cho các đối tượng tại bệnh viện tương ứng số vắc xin được phân bổ và các đối tượng theo sự phân công của Sở Y tế.

+ Tổ chức tập huấn Thông tư 51/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Y tế hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ cho cán bộ tham gia công tác tiêm chủng và nhân viên y tế tại các cơ sở tiêm chủng.

+ Thông báo số điện thoại đường dây cấp cứu, thành lập đội cấp cứu lưu động, bố trí điểm tiếp nhận, xử lý các trường hợp có phản ứng sau khi tiêm vắc xin của đối tượng, đảm bảo các trường hợp này được xử lý cấp cứu và theo dõi đúng quy định.

## **2. Đề nghị Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các Sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan**

a) Xây dựng kế hoạch tổ chức tiêm chủng cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

b) Tổ chức hoặc phối hợp với Sở Y tế tổ chức tiêm cho các đối tượng thuộc đơn vị mình và hỗ trợ Sở Y tế khi cần thiết.

c) Sở Giao thông Vận tải phối hợp tổ chức vận chuyển vắc xin theo đề nghị của Sở Y tế.

## **3. Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Đồng Nai, Đài Phát thanh và Truyền hình**

a) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan chỉ đạo các cơ quan thông tin, báo đài tổ chức triển khai các hoạt động truyền thông, tuyên truyền về ý nghĩa, tầm quan trọng, thời gian tổ chức của chiến dịch để vận động người dân đến tiêm chủng.

b) Tổ chức giám sát thực hiện công tác truyền thông.

## **4. Đề nghị Sở Tài chính**

Xem xét, cân đối nguồn kinh phí, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách để hỗ trợ hoạt động tiêm chủng, các chi phí liên quan khác ngoài chi phí mua vắc xin.

## **5. Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

a) Chỉ đạo các phòng, ban liên quan xây dựng kế hoạch triển khai tiêm đợt 1 năm 2021 và tổ chức tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn, thực hiện

nghiêm túc các hướng dẫn chuyên môn trong triển khai các hoạt động tiêm vắc xin phòng COVID-19 đảm bảo an toàn, hiệu quả.

b) Chỉ đạo Trung tâm Y tế, Phòng Y tế, các ban, ngành, đoàn thể liên quan và UBND các xã, phường thị trấn rà soát, lập danh sách các đối tượng được tiêm vắc xin phòng COVID-19 tại địa phương để báo cáo Ban chỉ đạo cấp tỉnh phê duyệt, làm căn cứ cho các đơn vị tổ chức thực hiện.

c) Hỗ trợ kinh phí bổ sung cho thực hiện Kế hoạch tiếp nhận, bảo quản, phân phối và sử dụng vắc xin phòng COVID-19 đợt 1 năm 2021 tại địa phương.

d) Chỉ đạo các xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động tập huấn, điều tra đối tượng và tiến hành tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn.

đ) Chỉ đạo Phòng Văn hóa Thông tin, Đài Truyền thanh huyện tuyên truyền về lợi ích tiêm vắc xin phòng COVID-19, theo dõi các phản ứng bất lợi sau tiêm chủng.

Trên đây là Kế hoạch tiếp nhận, bảo quản, phân phối và sử dụng vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh đợt 1 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai./. *lv*

**Nơi nhận:**

- Bộ Y tế;
- Cục YTDP;
- Viện VSDTTU;
- Viện Pasteur TP.HCM;
- UBND tỉnh;
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh;
- BGĐ SYT;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các đơn vị tại mục VII;
- Phòng KHTC-SYT;
- Các đơn vị trực thuộc SYT;
- Các cơ sở y tế ngoài công lập;
- Website SYT;
- Lưu: VT, NV.

**GIÁM ĐỐC**



**Phan Huy Anh Vũ**

**PHỤ LỤC 1: SỐ LƯỢNG PHÂN BỐ CHI TIẾT ĐỐI TƯỢNG TIÊM VẮC XIN PHÒNG COVID-19 ĐỢT 1 NĂM 2021**

(Đính kèm Kế hoạch số: 2225 /KH-SYT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)

| STT                                          | Đơn vị                                                       | Số lượng đối tượng phân bổ (người) | Đối tượng theo quy định tại Nghị quyết 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ                                                                 | Ghi chú (Đơn vị thực hiện tiêm)              |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>I. Các cơ quan, ban ngành tuyển tỉnh</b>  |                                                              |                                    |                                                                                                                                               |                                              |
| 1                                            | Ban Chỉ đạo phòng chống dịch bệnh tuyển tỉnh                 | 100                                | Thành viên BCD, Chuyên viên giúp việc, Lái xe                                                                                                 | BVĐK Đồng Nai phối hợp thực hiện             |
| 2                                            | Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai                         | 9                                  |                                                                                                                                               |                                              |
| 3                                            | Sở Y tế tỉnh Đồng Nai                                        | 60                                 | Tăng cường và chính thức                                                                                                                      |                                              |
| 4                                            | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai                   | 100                                |                                                                                                                                               | TTKSBT tỉnh phối hợp thực hiện               |
| 5                                            | Công an tỉnh                                                 | 0                                  | Vắc xin do Bộ Công an cấp theo ngành dọc, TTKSBT tỉnh hỗ trợ công tác tiêm chủng                                                              |                                              |
| 6                                            | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                      | 200                                |                                                                                                                                               | BVĐK Thông Nhất phối hợp thực hiện           |
| 7                                            | Sở Ngoại vụ                                                  | 23                                 |                                                                                                                                               |                                              |
| 8                                            | Trung tâm Hành chính công                                    | 50                                 |                                                                                                                                               |                                              |
| 9                                            | Các cơ quan báo chí                                          | 100                                | Phóng viên                                                                                                                                    |                                              |
| 10                                           | Cục Hải quan                                                 | 140                                | 400 người trong đó 140 người có nguy cơ công việc tiếp xúc nhiều người.                                                                       |                                              |
| 11                                           | Cảng vụ hàng hải Đồng Nai                                    | 25                                 | Đơn vị đăng ký 25 người: Gồm cán bộ Quản lý Hành chính và Xuất nhập cảnh.                                                                     | TTYT các huyện, thành phố phối hợp thực hiện |
| 12                                           | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm                            | 13                                 |                                                                                                                                               |                                              |
| 13                                           | Kho Bạc nhà nước                                             | 150                                |                                                                                                                                               |                                              |
| 14                                           | Cục thuế, các Chi Cục trực thuộc                             | 150                                | Toàn tỉnh (bao gồm tuyển huyện)                                                                                                               |                                              |
| 15                                           | Ban Quản lý các khu Công nghiệp tỉnh, huyện                  | 150                                |                                                                                                                                               |                                              |
| 16                                           | Các nhà xe tham gia đưa đón đối tượng cách ly                | 100                                |                                                                                                                                               |                                              |
|                                              | <b>Cộng (1)</b>                                              | <b>1370</b>                        |                                                                                                                                               |                                              |
| <b>II. Các Bệnh viện tuyển tỉnh, khu vực</b> |                                                              |                                    |                                                                                                                                               |                                              |
| 17                                           | BVĐK Đồng Nai, BVĐK Thông Nhất: 02 đơn vị (650 người/dơn vị) | 1300                               | Khoa Nhiễm;<br>Khoa cấp cứu;<br>Cán bộ tăng cường Cơ sở cách ly;<br>Khoa sản;<br>Xét nghiệm;<br>Cán bộ tiêm chủng vắc xin;<br>Lái xe cơ quan. | BVĐK Đồng Nai, BVĐK Thông Nhất thực hiện     |

| STT              | Đơn vị                                                                                                                                                 | Số lượng đối tượng phân bổ (người) | Đối tượng theo quy định tại Nghị quyết 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ                                                    | Ghi chú (Đơn vị thực hiện tiêm)    |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 18               | BV Nhi đồng Đồng Nai                                                                                                                                   | 560                                | Khoa Nhiễm;<br>Khoa cấp cứu;<br>Cán bộ tăng cường Cơ sở cách ly;<br>Xét nghiệm;<br>Cán bộ tiêm chủng vắc xin;<br>Lái xe cơ quan. | BV Nhi đồng thực hiện              |
| 19               | Bệnh viện Phổi                                                                                                                                         | 130                                | Khoa Lao;<br>Khoa Phổi;<br>Khoa cấp cứu;<br>Cán bộ tăng cường Cơ sở cách ly;<br>Xét nghiệm;<br>Lái xe cơ quan.                   | TTKSBT Đồng Nai phối hợp thực hiện |
| 20               | Bệnh viện Da liễu, Bệnh viện Y dược cổ truyền                                                                                                          | 60                                 | 30 người/đơn vị                                                                                                                  | Đơn vị tự thực hiện tiêm           |
| 21               | Bệnh viện ĐKKV Long Thành, Long Khánh, Định Quán: 03 đơn vị (200 người/đơn vị)                                                                         | 600                                | Khoa Nhiễm<br>Khoa cấp cứu<br>Cán bộ tăng cường Cơ sở cách ly;<br>Xét nghiệm;<br>Cán bộ tiêm chủng vắc xin;<br>Lái xe cơ quan.   | Đơn vị tự thực hiện tiêm           |
| 22               | Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2, Đại học Y dược ShingMark, Hoàn Mỹ ITO Đồng Nai, Quốc tế Đồng Nai, Bệnh viện 7B, Bệnh viện Cao su Đồng Nai (06 đơn vị) | 180                                | 30 người/đơn vị                                                                                                                  | Đơn vị tự thực hiện tiêm           |
| III. Tuyển huyện |                                                                                                                                                        | 2830                               |                                                                                                                                  |                                    |
| 23               | Ban Chỉ đạo phòng chống dịch bệnh tuyển huyện, thành phố: 11 đơn vị (60 người/đơn vị)                                                                  | 660                                | Thành viên BCD, chuyên viên giúp việc, lái xe                                                                                    |                                    |
| 24               | Trung tâm Y tế hai chức năng: 08 đơn vị (150 người/đơn vị)                                                                                             | 1200                               | Khoa KSBT-HIV/AIDS;<br>Xét nghiệm;<br>Khoa Nội nhiễm;<br>Cán bộ tiêm vắc xin;<br>Lái xe; Cán bộ tăng cường KCL.                  |                                    |

| STT                                   | Đơn vị                                                                                                                                                                                                   | Số lượng đối tượng phân bổ (người) | Đối tượng theo quy định tại Nghị quyết 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ                                                                                                          | Ghi chú (Đơn vị thực hiện tiêm)              |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 25                                    | Trung tâm Y tế một chức năng: 03 đơn vị (100 người/đơn vị)                                                                                                                                               | 300                                | Khoa KSBT-HIV/AIDS;<br>Xét nghiệm;<br>Cán bộ tiêm vắc xin;<br>Lái xe; Cán bộ tăng cường KCL.                                                                                           | TTYT các huyện, thành phố phối hợp thực hiện |
| 26                                    | Cơ sở cách ly tự nhân (khách sạn, nhà khách...) (04 đơn vị)                                                                                                                                              | 20                                 | (Khách sạn Thanh Phát; Xuân Đại Thắng 1,2; Nhà Khách Mã Đà)                                                                                                                            |                                              |
| 27                                    | Công an huyện, Ban chỉ huy quân sự huyện (tham gia điều tra cộng đồng, phục vụ cơ sở cách ly): 09 đơn vị (Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Tân Phú, Thống Nhất, Định Quán, Long Khánh, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ, Trảng Bom) | 630                                | 70 người/đơn vị (Công an: 20, Huyện đội + Dân quân tự vệ: 50)                                                                                                                          |                                              |
| 28                                    | Công an huyện, Ban chỉ huy quân sự huyện (tham gia điều tra dịch bệnh cộng đồng, phục vụ cơ sở cách ly): 02 đơn vị (Biên Hòa, Long Thành)                                                                | 240                                | 120 người/đơn vị (Công an: 40, Huyện đội + Dân quân tự vệ: 80)                                                                                                                         |                                              |
| 29                                    | Phóng viên báo đài tuyến huyện, thành phố: 11 đơn vị (05 người/đơn vị)                                                                                                                                   | 55                                 | Mỗi huyện 05 người                                                                                                                                                                     |                                              |
| 30                                    | Trung tâm hành chính công tuyến huyện: 11 đơn vị (20 người/đơn vị)                                                                                                                                       | 220                                | 20 người/ huyện                                                                                                                                                                        |                                              |
|                                       | <b>Cộng (3)</b>                                                                                                                                                                                          | <b>3325</b>                        |                                                                                                                                                                                        |                                              |
| <b>IV. Tuyến xã, phường, thị trấn</b> |                                                                                                                                                                                                          |                                    |                                                                                                                                                                                        |                                              |
| 31                                    | Ban Chỉ đạo phòng chống dịch bệnh tuyến xã, phường, thị trấn: 170 đơn vị (20 người/đơn vị)                                                                                                               | 3400                               |                                                                                                                                                                                        |                                              |
| 32                                    | Cán bộ dịch tễ, quản lý đối tượng cách ly tại nhà...: 30 đơn vị xã, phường thuộc thành phố Biên Hòa (Trung bình 08 người/đơn vị + 41 người phân chia bổ sung đối với xã, phường có đông dân)             | 240                                |                                                                                                                                                                                        |                                              |
| 33                                    | Cán bộ dịch tễ, quản lý đối tượng cách ly tại nhà... (140 đơn vị xã, phường thị trấn x 07 người) + 41 đối tượng bổ sung của 10 đơn vị                                                                    | 1021                               | (Bổ sung 41 đối tượng tuyến xã gồm: Xuân Lộc :06; Long Thành: 07; Cẩm Mỹ: 08; Thống Nhất: 03; Trảng Bom: 02; Định Quán: 01; Vĩnh Cửu: 04; Tân Phú: 03; Long Khánh: 04; Nhơn Trạch: 03) | TTYT các huyện, thành phố phối hợp thực hiện |
|                                       | Tổ Covid cộng đồng, trong đó:                                                                                                                                                                            |                                    |                                                                                                                                                                                        |                                              |
|                                       | Công an xã, phường, thị trấn (170 đơn vị x 06 người)                                                                                                                                                     | 1020                               | Công an làm nhiệm vụ Phụ trách các khu phố, ấp...                                                                                                                                      |                                              |
|                                       | Y tế ấp (947 ấp)                                                                                                                                                                                         | 947                                |                                                                                                                                                                                        |                                              |
| 34                                    | Các ban ngành tuyến xã, phường, thị trấn tham gia điều tra, chống dịch (170 đơn vị x 10 người)                                                                                                           | 1700                               |                                                                                                                                                                                        |                                              |
|                                       | Trường khu phố, ấp                                                                                                                                                                                       | 947                                |                                                                                                                                                                                        |                                              |
|                                       | <b>Cộng (4)</b>                                                                                                                                                                                          | <b>9275</b>                        |                                                                                                                                                                                        |                                              |
|                                       | <b>Cộng (1+2+3+4)</b>                                                                                                                                                                                    | <b>16800</b>                       |                                                                                                                                                                                        |                                              |

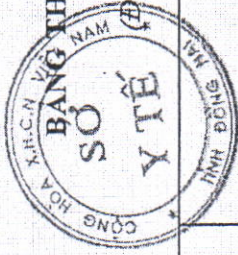
**BẢNG THÔNG KÊ ĐỐI TƯỢNG TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19**  
**TỈNH ĐỒNG NAI ĐỢT 1 NĂM 2021**

**Y TẾ** (Đính kèm Kế hoạch số 2825/KH-SYT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Sở Y tế Đồng Nai)

| STT | Huyện            | Số xã      | Bệnh viện | Số áp      | Đối tượng<br>(dự kiến) | Số liều<br>vắc xin | Bơm kim tiêm<br>0,5 ml | Hộp an toàn | Khẩu trang y tế<br>(03 cái/người/ngày)<br>đơn vị tính hộp | Mua dung dịch sát khuẩn tay<br>nhanh/cồn 70 độ, bổ trí tại<br>mỗi điểm tiêm chủng 2 chai<br>500ml/5 ngày (sát khuẩn cho<br>người đến tiêm trước khi vào<br>điểm tiêm và sát khuẩn cho<br>nhân viên y tế trước khi thực<br>hiện tiêm vắc xin), đơn vị<br>tính chai 500ml<br>(10 ngày tiêm) |
|-----|------------------|------------|-----------|------------|------------------------|--------------------|------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                | 3          | 4         | 5          | 6                      | 7                  | 8                      | 9           | 10                                                        | 11                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1   | TP. Biên Hòa     | 30         | 12        | 200        |                        |                    |                        |             | 151                                                       | 168                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2   | Xuân Lộc         | 15         | 0         | 92         |                        |                    |                        |             | 27                                                        | 60                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3   | Long Thành       | 14         | 1         | 98         |                        |                    |                        |             | 27                                                        | 60                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 4   | Cẩm Mỹ           | 13         | 0         | 74         |                        |                    |                        |             | 23                                                        | 52                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 5   | Thống Nhất       | 10         | 0         | 46         |                        |                    |                        |             | 18                                                        | 40                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 6   | Trảng Bom        | 17         | 0         | 71         |                        |                    |                        |             | 31                                                        | 68                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 7   | Định Quán        | 14         | 1         | 96         |                        |                    |                        | 185         | 27                                                        | 60                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 8   | Vĩnh Cửu         | 12         | 0         | 65         |                        |                    |                        |             | 22                                                        | 48                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 9   | Tân Phú          | 18         | 0         | 94         |                        |                    |                        |             | 32                                                        | 72                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 10  | TP. Long Khánh   | 15         | 2         | 58         |                        |                    |                        |             | 31                                                        | 68                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 11  | Nhơn Trạch       | 12         | 0         | 53         |                        |                    |                        |             | 22                                                        | 48                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 12  | TTKSBT Đồng Nai  | 0          | 1         | 0          |                        |                    |                        |             | 10                                                        | 4                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|     | <b>TOÀN TỈNH</b> | <b>170</b> | <b>17</b> | <b>947</b> | <b>16.800</b>          | <b>16.800</b>      | <b>18.480</b>          | <b>185</b>  | <b>421</b>                                                | <b>748</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                |

## TỈNH ĐỒNG NAI ĐỢT 1 NĂM 2021

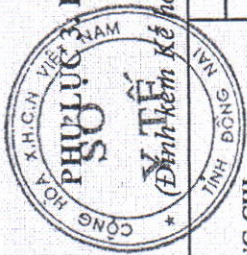
Đính kèm Kế hoạch số 2825/KH-SYT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Sở Y tế Đồng Nai



Đại biểu tham dự Hội nghị triển khai và tập huấn

| STT | Huyện           | Số lượng hội nghị | Lãnh đạo UBND huyện, thành phố | Các bệnh viện | Phòng y tế | Phòng giáo dục | Lãnh đạo UBND xã/phường/t thị trấn | Sở Y tế | Các ban ngành đoàn thể | Lãnh đạo TTYT | Lãnh đạo, cán bộ Khoa KSBT, Chuyên trách TCMR và thủ kho tuyển huyện | Trưởng Trạm Y tế | Chuyên Trách TCMR tuyển xã | Cán bộ giám sát tuyển huyện | Cán bộ tham gia công tác tiêm chủng, thủ kho tuyển xã | Cộng  |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------------|---------------|------------|----------------|------------------------------------|---------|------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|-------|
| 1   | 2               | 12                | 13                             | 14            | 15         | 16             | 17                                 | 18      | 20                     | 21            | 22                                                                   | 23               | 24                         | 25                          | 26                                                    | 27    |
| 1   | TP. Biên Hòa    | 2                 | 1                              | 12            | 1          | 0              | 30                                 | 0       | 5                      | 1             | 5                                                                    | 30               | 30                         | 5                           | 150                                                   | 270   |
| 2   | Xuân Lộc        | 1                 | 1                              | 0             | 1          | 0              | 15                                 | 0       | 5                      | 1             | 5                                                                    | 15               | 15                         | 5                           | 75                                                    | 138   |
| 3   | Long Thành      | 1                 | 1                              | 1             | 1          | 0              | 14                                 | 0       | 5                      | 1             | 5                                                                    | 14               | 14                         | 5                           | 70                                                    | 131   |
| 4   | Cẩm Mỹ          | 1                 | 1                              | 0             | 1          | 0              | 13                                 | 0       | 5                      | 1             | 5                                                                    | 13               | 13                         | 5                           | 65                                                    | 122   |
| 5   | Thống Nhất      | 1                 | 1                              | 0             | 1          | 0              | 10                                 | 0       | 5                      | 1             | 5                                                                    | 10               | 10                         | 5                           | 50                                                    | 98    |
| 6   | Trảng Bom       | 1                 | 1                              | 0             | 1          | 0              | 17                                 | 0       | 5                      | 1             | 5                                                                    | 17               | 17                         | 5                           | 85                                                    | 154   |
| 7   | Định Quán       | 1                 | 1                              | 1             | 1          | 0              | 14                                 | 0       | 5                      | 1             | 5                                                                    | 14               | 14                         | 5                           | 70                                                    | 131   |
| 8   | Vĩnh Cửu        | 1                 | 1                              | 0             | 1          | 0              | 12                                 | 0       | 5                      | 1             | 5                                                                    | 12               | 12                         | 5                           | 60                                                    | 114   |
| 9   | Tân Phú         | 1                 | 1                              | 0             | 1          | 0              | 18                                 | 0       | 5                      | 1             | 5                                                                    | 18               | 18                         | 5                           | 90                                                    | 162   |
| 10  | TP. Long Khánh  | 1                 | 1                              | 2             | 1          | 0              | 15                                 | 0       | 5                      | 1             | 5                                                                    | 15               | 15                         | 5                           | 75                                                    | 140   |
| 11  | Nhơn Trạch      | 1                 | 1                              | 0             | 0          | 0              | 12                                 | 0       | 5                      | 1             | 5                                                                    | 12               | 12                         | 5                           | 60                                                    | 113   |
| 12  | TTKSĐT Đồng Nai | 1                 | 0                              | 43            | 0          | 0              | 0                                  | 2       | 0                      | 11            | 71                                                                   | 0                | 0                          | 0                           | 0                                                     | 127   |
|     | TOÀN TỈNH       | 13                | 11                             | 59            | 10         |                | 170                                | 2       | 55                     | 22            | 126                                                                  | 170              | 170                        | 55                          | 850                                                   | 1.700 |

| STT       | Huyện           | In ấn                                                          |          |       |      |                          |               |                        |                            |                                              |                                                  | Truyền thông trên các phương tiện thông tin tỉnh, huyện, xã |                  |                  |                | Giám sát (tổng số lượt giám sát) |  |  |
|-----------|-----------------|----------------------------------------------------------------|----------|-------|------|--------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|----------------------------------|--|--|
|           |                 | Phiếu sàng lọc trước tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 (QĐ số) | Bảng rôn |       |      | Phiếu điều tra đối tượng | Giấy mời (tờ) | Phiếu đồng ý tiêm (tờ) | Xác nhận tiêm vắc xin (tờ) | Phát thanh trên loa của xã, phường, thị trấn | Phát thanh trên đài truyền thanh huyện/thành phố | Toạ đàm trên đài PTTH tỉnh                                  | Trước chiến dịch | Trong chiến dịch | Sau chiến dịch | Cộng                             |  |  |
|           |                 |                                                                | Xã       | Huyện | Tỉnh |                          |               |                        |                            |                                              |                                                  |                                                             |                  |                  |                |                                  |  |  |
| 1         | 2               | 28                                                             | 29       | 30    | 31   | 32                       | 33            | 34                     | 35                         | 36                                           | 37                                               | 38                                                          | 39               | 40               | 41             | 42                               |  |  |
| 1         | TP. Biên Hòa    | 6.200                                                          | 60       | 5     | 0    | 250                      | 6.200         | 6.200                  | 6.200                      | 900                                          | 30                                               | 0                                                           | 36               | 36               | 24             | 96                               |  |  |
| 2         | Xuân Lộc        | 1.500                                                          | 30       | 5     | 0    | 50                       | 1.500         | 1.500                  | 1.500                      | 450                                          | 30                                               | 0                                                           | 36               | 36               | 24             | 96                               |  |  |
| 3         | Long Thành      | 1.300                                                          | 28       | 5     | 0    | 50                       | 1.300         | 1.300                  | 1.300                      | 420                                          | 30                                               | 0                                                           | 36               | 36               | 24             | 96                               |  |  |
| 4         | Cẩm Mỹ          | 1.400                                                          | 26       | 5     | 0    | 50                       | 1.400         | 1.400                  | 1.400                      | 390                                          | 30                                               | 0                                                           | 36               | 36               | 24             | 96                               |  |  |
| 5         | Thống Nhất      | 1.000                                                          | 20       | 5     | 0    | 50                       | 1.000         | 1.000                  | 1.000                      | 300                                          | 30                                               | 0                                                           | 36               | 36               | 24             | 96                               |  |  |
| 6         | Trảng Bom       | 1.100                                                          | 34       | 5     | 0    | 50                       | 1.100         | 1.100                  | 1.100                      | 510                                          | 30                                               | 0                                                           | 36               | 36               | 24             | 96                               |  |  |
| 7         | Định Quán       | 1.400                                                          | 28       | 5     | 0    | 50                       | 1.400         | 1.400                  | 1.400                      | 420                                          | 30                                               | 0                                                           | 36               | 36               | 24             | 96                               |  |  |
| 8         | Vĩnh Cửu        | 1.300                                                          | 24       | 5     | 0    | 50                       | 1.300         | 1.300                  | 1.300                      | 360                                          | 30                                               | 0                                                           | 36               | 36               | 24             | 96                               |  |  |
| 9         | Tân Phú         | 1.200                                                          | 36       | 5     | 0    | 50                       | 1.200         | 1.200                  | 1.200                      | 540                                          | 30                                               | 0                                                           | 36               | 36               | 24             | 96                               |  |  |
| 10        | TP. Long Khánh  | 1.100                                                          | 30       | 5     | 0    | 50                       | 1.100         | 1.100                  | 1.100                      | 450                                          | 30                                               | 0                                                           | 36               | 36               | 24             | 96                               |  |  |
| 11        | Nhom Trạch      | 1.400                                                          | 24       | 5     | 0    | 50                       | 1.400         | 1.400                  | 1.400                      | 360                                          | 30                                               | 0                                                           | 36               | 36               | 24             | 96                               |  |  |
| 12        | TTKSBT Đồng Nai | 300                                                            | 0        | 0     | 2    | 20                       | 300           | 300                    | 300                        | 0                                            | 0                                                | 2                                                           | 36               | 36               | 24             | 96                               |  |  |
| TOÀN TỈNH |                 | 19.200                                                         | 340      | 55    | 2    | 770                      | 19.200        | 19.200                 | 19.200                     | 5.100                                        | 330                                              | 2                                                           | 432              | 432              | 288            | 1.152                            |  |  |



**KINH PHÍ ĐÁP ỨNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19**  
**TỈNH ĐỒNG NAI ĐỢT 1 NĂM 2021**

Kế hoạch số: **2825/KH-SYT** ngày **15** tháng **4** năm **2021** của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)

| STT                                          | NỘI DUNG CHI                                                          | DỰ TRÙ KINH PHÍ THỰC HIỆN                                                                                        |          |                |                |             | Đơn vị thực hiện         | Ghi chú                                                                              |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|----------------|-------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|                                              |                                                                       | Đối tượng                                                                                                        | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Ngày thực hiện | Thành tiền  |                          |                                                                                      |
| I. HỘI NGHỊ                                  |                                                                       |                                                                                                                  |          |                |                | 99.200.000  |                          |                                                                                      |
| 1. Hội nghị, tập huấn triển khai tuyến tỉnh  |                                                                       |                                                                                                                  |          |                |                | 7.850.000   | TTKSBT Đồng Nai          | (Thông tư số: 139/2010/TT-BTC điều 3, khoản d)                                       |
| 1                                            | Trang trí hội trường                                                  |                                                                                                                  | 1        | 500.000        | 1              | 500.000     |                          |                                                                                      |
| 2                                            | Tài liệu                                                              |                                                                                                                  | 127      | 20.000         | 1              | 2.540.000   |                          |                                                                                      |
| 3                                            | Nước uống                                                             |                                                                                                                  | 127      | 30.000         | 1              | 3.810.000   |                          |                                                                                      |
| 4                                            | Hỗ trợ giảng Viên                                                     |                                                                                                                  | 1        | 500.000        | 1              | 1.000.000   |                          |                                                                                      |
| 2. Hội nghị, tập huấn triển khai tuyến huyện |                                                                       |                                                                                                                  |          |                |                | 91.350.000  | TTYT các huyện/thành phố | (Thông tư số: 139/2010/TT-BTC điều 3, khoản d)                                       |
| 5                                            | Trang trí hội trường                                                  |                                                                                                                  | 11       | 500.000        | 1              | 5.500.000   |                          |                                                                                      |
| 6                                            | Tài liệu                                                              |                                                                                                                  | 1.573    | 20.000         | 1              | 31.460.000  |                          |                                                                                      |
| 7                                            | Nước uống                                                             |                                                                                                                  | 1.573    | 30.000         | 1              | 47.190.000  |                          |                                                                                      |
| 8                                            | Hỗ trợ giảng Viên                                                     |                                                                                                                  | 12       | 300.000        | 1              | 7.200.000   |                          |                                                                                      |
| II. TIỀN CÔNG TIÊM VẮC XIN                   |                                                                       |                                                                                                                  |          |                |                | 35.280.000  |                          |                                                                                      |
| 9                                            | Công tiêm vắc xin                                                     |                                                                                                                  | 16.800   | 2.000          | -              | 33.600.000  |                          | Dự toán tạm theo mức chi tại Mục 2b, điều 6, thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 |
| 10                                           | Tiền bông gòn và cồn 70 độ sát khuẩn mũi tiêm (100 đồng/mũi/lần tiêm) |                                                                                                                  | 16.800   | 100            | 1              | 1.680.000   |                          |                                                                                      |
| III. IN AN + BĂNG RỖN                        |                                                                       |                                                                                                                  |          |                |                | 213.246.500 |                          |                                                                                      |
| 11                                           | Phiếu sàng lọc trước tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19                | Phiếu sàng lọc trước tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 (QĐ số 1624/QĐ-BYT ngày 18/3/2021) (đơn giá: 250 đồng/lờ) | 19.200   | 250            | -              | 4.800.000   |                          |                                                                                      |
|                                              |                                                                       | Bảng rôn cổ động tuyến xã                                                                                        | 340      | 500.000        | -              | 170.000.000 |                          |                                                                                      |

| STT                          |  | NỘI DUNG CHI                                                                                                | DỰ TRỪ KINH PHÍ THỰC HIỆN                                                                        |                     |                |            |            | Đơn vị thực hiện                                      | Ghi chú                                                                                          |
|------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|------------|------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |  | Đối tượng                                                                                                   | Số lượng                                                                                         | Đơn giá (đồng)      | Ngày thực hiện | Thành tiền |            |                                                       |                                                                                                  |
| 12                           |  | Băng rôn                                                                                                    | Băng rôn cổ động tuyển huyện                                                                     | 55                  | 500.000        | -          | 27.500.000 | TKSĐT Đồng Nai và TTYT các huyện, thành phố thực hiện |                                                                                                  |
|                              |  |                                                                                                             | Băng rôn cổ động tuyển tỉnh                                                                      | 2                   | 500.000        | -          | 1.000.000  |                                                       |                                                                                                  |
| 13                           |  | Danh sách điều tra đối tượng                                                                                | Danh sách điều tra trẻ in 2 mặt giấy (tờ); đơn giá 450 đồng/tờ.                                  | 770                 | 450            |            | 346.500    |                                                       |                                                                                                  |
| 14                           |  | Giấy mời (tờ)                                                                                               | Giấy mời (tờ); đơn giá: 250 đồng/tờ                                                              | 19.200              | 250            |            | 4.800.000  |                                                       |                                                                                                  |
| 15                           |  | Xác nhận tiêm vắc xin (tờ)                                                                                  | Xác nhận tiêm vắc xin (tờ); đơn giá: 250 đồng/tờ.                                                | 19.200              | 250            |            | 4.800.000  |                                                       |                                                                                                  |
| IV. TRUYỀN THÔNG             |  |                                                                                                             |                                                                                                  |                     |                |            |            |                                                       |                                                                                                  |
| 16                           |  | Phát thanh trên loa truyền thanh xã/phường/thị trấn                                                         | 2 đợt/ngày* (5 ngày trước chiến dịch+ 10 ngày trong chiến dịch)/xã = 30 đợt/xã x 170 xã          | 5.100               | 15000          | -          | 76.500.000 |                                                       | Thông tư số: 145/2014/TTLT-BTC-BTTTT, điều 4, khoản 7b)                                          |
| 17                           |  | Phát thanh trên đài truyền thanh huyện/thị/thành phố                                                        | 2 đợt/ngày* (5 ngày trước chiến dịch + 10 ngày trong chiến dịch)/huyện = 30 đợt/huyện x 11 huyện | 330                 | 15000          | -          | 4.950.000  | TKSĐT Đồng Nai phối hợp đài truyền hình Đồng Nai      | Thông tư số: 145/2014/TTLT-BTC-BTTTT, điều 4, khoản 2a)                                          |
| 18                           |  | Tọa đàm trên đài PTTH Tỉnh                                                                                  | 2 buổi                                                                                           | Ký hợp đồng thực tế |                |            | 60.000.000 |                                                       |                                                                                                  |
| V. GIÁM SÁT                  |  |                                                                                                             |                                                                                                  |                     |                |            |            |                                                       |                                                                                                  |
| 1. Giám sát trước chiến dịch |  |                                                                                                             |                                                                                                  |                     |                |            |            |                                                       |                                                                                                  |
| 19                           |  | Ban chỉ đạo tuyển tỉnh và cán bộ trung tâm KSBT giám sát công tác chuẩn bị của các tuyến                    | 3 người/đoàn x 2 đoàn x 3 ngày/2 đợt                                                             | 36                  | 40.000         | -          | 1.440.000  | TKSĐT Đồng Nai                                        |                                                                                                  |
| 20                           |  | Ban chỉ đạo tuyển huyện và cán bộ trung tâm Y tế đi giám sát công tác chuẩn bị của tuyến xã/phường/thị trấn | 3 người/đoàn x 2 đoàn x 3 ngày/đợt x 2 đợt x 11 huyện                                            | 396                 | 40.000         | -          | 15.840.000 | TTYT huyện/thành phố                                  |                                                                                                  |
| 2. Giám sát trong chiến dịch |  |                                                                                                             |                                                                                                  |                     |                |            |            |                                                       |                                                                                                  |
| 21                           |  | Ban chỉ đạo tuyển tỉnh và cán bộ trung tâm KSBT giám sát công tác tiêm chủng tại các điểm tiêm              | 3 người/đoàn x 2 đoàn x 3 ngày/đợt x 2 đợt                                                       | 36                  | 40.000         | -          | 1.440.000  | TKSĐT Đồng Nai                                        | Dự toán tạm theo mức chi tại Chương II, điều 4, mục 17b, thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 |
| 22                           |  | Ban chỉ đạo tuyển huyện và cán bộ trung tâm Y tế đi giám sát công tác tiêm chủng tại các điểm tiêm          | 3 người/đoàn x 2 đoàn x 3 ngày/đợt x 2 đợt x 11 huyện                                            | 396                 | 40.000         | -          | 15.840.000 | -                                                     |                                                                                                  |

| STT                                                                                                | NỘI DUNG CHI                                                                                                                                                                                                            | DỰ TRỪ KINH PHÍ THỰC HIỆN                             |          |                |                |             | Đơn vị thực hiện     | Ghi chú                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------|----------------|----------------|-------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                         | Đối tượng                                             | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Ngày thực hiện | Thành tiền  |                      |                                                                                                 |
| 3. Giám sát sau chiến dịch                                                                         |                                                                                                                                                                                                                         |                                                       |          |                |                |             |                      |                                                                                                 |
| 23                                                                                                 | Ban chỉ đạo tuyến tỉnh và cán bộ trung tâm KSBT giám sát công tác thống kê báo cáo sau mỗi đợt chiến dịch, giám sát công tác tiêm vết                                                                                   | 3 người/đoàn x 2 đoàn x 2 ngày/đợt x 2 đợt            | 24       | 40.000         | -              | 960.000     | TTKSBT Đồng Nai      |                                                                                                 |
| 24                                                                                                 | Ban chỉ đạo tuyến huyện và cán bộ trung tâm Y tế đi giám sát công tác thống kê báo cáo sau mỗi đợt chiến dịch, giám sát công tác tiêm vết                                                                               | 3 người/đoàn x 2 đoàn x 2 ngày/đợt x 2 đợt x 11 huyện | 264      | 40.000         | -              | 10.560.000  | TTYT huyện/thành phố |                                                                                                 |
| VI. Tiền mua dụng dịch sát khuẩn tay nhanh, khẩu trang y tế, tiêu hủy bơm kim tiêm, xử lý rác thải |                                                                                                                                                                                                                         |                                                       |          |                |                |             |                      |                                                                                                 |
| 25                                                                                                 | Mua dụng dịch sát khuẩn tay nhanh/còn 70 độ, bỏ trí tại mỗi điểm tiêm chủng 2 chai 500ml/5 ngày (sát khuẩn cho người đến tiêm trước khi vào điểm tiêm và sát khuẩn cho nhân viên y tế trước khi thực hiện tiêm vắc xin) | 04 chai (loại 500ml)/điểm tiêm/10 ngày                | 748      | 50.000         | -              | 37.400.000  |                      |                                                                                                 |
| 26                                                                                                 | Mua Khẩu trang y tế                                                                                                                                                                                                     |                                                       | 421      | 37.000         | 10             | 15.577.000  |                      | Dự toán tạm theo mức chi tại Chương II, điều 4, mục 11, thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 |
| 27                                                                                                 | Tiêu hủy bơm kim tiêm, rác thải                                                                                                                                                                                         | (10 huyện + Biên Hòa (02)) x 3.000.000đ               |          |                |                | 36.000.000  | Các huyện            |                                                                                                 |
| VII. KINH PHÍ KHÁC                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                         |                                                       |          |                |                |             |                      |                                                                                                 |
| 28                                                                                                 | Kinh phí khác để ban chỉ đạo chiến dịch cấp tỉnh thực hiện: xăng xe, khen thưởng, họp tổng kết,....                                                                                                                     |                                                       |          |                | -              | 75.766.500  | TTKSBT Đồng Nai      |                                                                                                 |
| TỔNG CỘNG                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                         |                                                       |          |                |                | 700.000.000 |                      |                                                                                                 |
| Bảng chú: Bảy trăm triệu đồng chẵn.                                                                |                                                                                                                                                                                                                         |                                                       |          |                |                |             |                      |                                                                                                 |

PHỤ LỤC 4  
BẢNG 1

BẢNG PHÂN BỐ KINH PHÍ TRIỂN KHAI CHIẾN DỊCH TIÊM VẮC XIN PHÒNG COVID-19  
TỈNH ĐỒNG NAI ĐỢT 1 NĂM 2021

Đính kèm Kế hoạch số 2225 /KH-SYT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai

TỔ CHỨC HỘI NGHỊ VÀ TẬP HUẤN

| TT        | Đơn vị          | Công tiêm 2.000<br>đồng/liều uống vắc<br>xin bOPV | Tiền bông gòn và cồn<br>sát khuẩn.<br>(100đồng/mũi/lần tiêm) | Trang trí hội trường<br>(đơn giá: 500.000<br>đồng/lớp) | Tài liệu<br>(đơn giá:<br>20.000đồng/bộ) | Nước uống<br>(đơn giá: 30.000<br>đồng/người/ngày) | Hỗ trợ giảng Viên<br>(đơn giá tuyến tỉnh: 500.000<br>đồng/người/<br>buổi; tuyến huyện: 300.000<br>đồng/người/<br>buổi) |
|-----------|-----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | 2               | 3                                                 | 4                                                            | 5                                                      | 6                                       | 7                                                 | 8                                                                                                                      |
| 1         | TP. Biên Hòa    | 33.600.000                                        | 1.680.000                                                    | 500.000                                                | 5.400.000                               | 8.100.000                                         | 1.200.000                                                                                                              |
| 2         | Xuân Lộc        |                                                   |                                                              | 500.000                                                | 2.760.000                               | 4.140.000                                         | 600.000                                                                                                                |
| 3         | Long Thành      |                                                   |                                                              | 500.000                                                | 2.620.000                               | 3.930.000                                         | 600.000                                                                                                                |
| 4         | Cẩm Mỹ          |                                                   |                                                              | 500.000                                                | 2.440.000                               | 3.660.000                                         | 600.000                                                                                                                |
| 5         | Thống Nhất      |                                                   |                                                              | 500.000                                                | 1.960.000                               | 2.940.000                                         | 600.000                                                                                                                |
| 6         | Trảng Bom       |                                                   |                                                              | 500.000                                                | 3.080.000                               | 4.620.000                                         | 600.000                                                                                                                |
| 7         | Định Quán       |                                                   |                                                              | 500.000                                                | 2.620.000                               | 3.930.000                                         | 600.000                                                                                                                |
| 8         | Vĩnh Cửu        |                                                   |                                                              | 500.000                                                | 2.280.000                               | 3.420.000                                         | 600.000                                                                                                                |
| 9         | Tân Phú         |                                                   |                                                              | 500.000                                                | 3.240.000                               | 4.860.000                                         | 600.000                                                                                                                |
| 10        | TP. Long Khánh  |                                                   |                                                              | 500.000                                                | 2.800.000                               | 4.200.000                                         | 600.000                                                                                                                |
| 11        | Nhơn Trạch      |                                                   |                                                              | 500.000                                                | 2.260.000                               | 3.390.000                                         | 600.000                                                                                                                |
| 12        | TTKSBT Đồng Nai |                                                   |                                                              | 500.000                                                | 2.540.000                               | 3.810.000                                         | 1.000.000                                                                                                              |
| TỔNG CỘNG |                 | 33.600.000                                        | 1.680.000                                                    | 6.000.000                                              | 34.000.000                              | 51.000.000                                        | 8.200.000                                                                                                              |
|           |                 | 33.600.000                                        | 1.680.000                                                    | 99.200.000                                             |                                         |                                                   |                                                                                                                        |

**TRIỂN KHAI CHIẾN DỊCH TIÊM VẮC XIN PHÒNG COVID-19  
TỈNH ĐỒNG NAI ĐỢT 1 NĂM 2021**



Kinh phí In ấn

| TT        | Đơn vị          | Phiếu sàng lọc trước<br>tiêm chủng vắc xin<br>phòng COVID-19<br>(QĐ số 1624/QĐ-<br>BYT ngày 18/3/2021) | Bảng rôn    |            |           | Danh sách điều tra<br>đối tượng in 2 mặt<br>giấy (tờ)<br>đơn giá 450 đồng/tờ | Giấy mời<br>(tờ)<br>đơn giá:<br>250 đồng/tờ | Xác nhận tiêm vắc xin<br>(tờ)<br>đơn giá:<br>250 đồng/tờ |
|-----------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|           |                 |                                                                                                        | Xã          | Huyện      | Tỉnh      |                                                                              |                                             |                                                          |
| 1         | 2               | 9                                                                                                      | 10          | 11         | 12        | 13                                                                           | 14                                          | 15                                                       |
| 1         | TP. Biên Hòa    | 1.550.000                                                                                              | 30.000.000  | 2.500.000  | 0         | 112.500                                                                      | 1.550.000                                   | 1.550.000                                                |
| 2         | Xuân Lộc        | 325.000                                                                                                | 15.000.000  | 2.500.000  | 0         | 22.500                                                                       | 325.000                                     | 325.000                                                  |
| 3         | Long Thành      | 375.000                                                                                                | 14.000.000  | 2.500.000  | 0         | 22.500                                                                       | 375.000                                     | 375.000                                                  |
| 4         | Cẩm Mỹ          | 300.000                                                                                                | 13.000.000  | 2.500.000  | 0         | 22.500                                                                       | 300.000                                     | 300.000                                                  |
| 5         | Thống Nhất      | 250.000                                                                                                | 10.000.000  | 2.500.000  | 0         | 22.500                                                                       | 250.000                                     | 250.000                                                  |
| 6         | Trảng Bom       | 325.000                                                                                                | 17.000.000  | 2.500.000  | 0         | 22.500                                                                       | 325.000                                     | 325.000                                                  |
| 7         | Định Quán       | 350.000                                                                                                | 14.000.000  | 2.500.000  | 0         | 22.500                                                                       | 350.000                                     | 350.000                                                  |
| 8         | Vĩnh Cửu        | 275.000                                                                                                | 12.000.000  | 2.500.000  | 0         | 22.500                                                                       | 275.000                                     | 275.000                                                  |
| 9         | Tân Phú         | 350.000                                                                                                | 18.000.000  | 2.500.000  | 0         | 22.500                                                                       | 350.000                                     | 350.000                                                  |
| 10        | TP. Long Khánh  | 350.000                                                                                                | 15.000.000  | 2.500.000  | 0         | 22.500                                                                       | 350.000                                     | 350.000                                                  |
| 11        | Nhơn Trạch      | 275.000                                                                                                | 12.000.000  | 2.500.000  | 0         | 22.500                                                                       | 275.000                                     | 275.000                                                  |
| 12        | TTKSBT Đồng Nai | 75.000                                                                                                 | 0           | 0          | 1.000.000 | 9.000                                                                        | 75.000                                      | 75.000                                                   |
|           |                 |                                                                                                        | 170.000.000 | 27.500.000 | 1.000.000 | 346.500                                                                      | 4.800.000                                   | 4.800.000                                                |
| TỔNG CỘNG |                 |                                                                                                        | 213.246.500 |            |           |                                                                              |                                             |                                                          |

PHỤ LỤC 4  
BẢNG 3

BẢNG PHÂN BỐ KINH PHÍ TRIỂN KHAI CHIẾN DỊCH TIÊM VẮC XIN PHÒNG COVID-19  
TỈNH ĐỒNG NAI ĐỢT 1 NĂM 2021

Y TẾ Định kèm Kế hoạch số 2825/KH-SYT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai

| TT        | Đơn vị          | Truyền thông trên các phương tiện thông tin                                        |                                                                                                 |                                  |            | Công giám sát<br>(đơn giá:<br>40.000<br>đồng/người/ngà<br>y) | Khẩu trang y tế<br>(03<br>cái/người/ngày)<br>đơn vị tính hộp | Mua dung dịch sát<br>khuẩn tay nhanh/cồn<br>70 độ, bố trí tại mỗi<br>điểm tiêm chủng 2<br>chai 500ml/5 ngày<br>(sát khuẩn cho người<br>đến tiêm trước khi<br>vào điểm tiêm và sát<br>khuẩn cho nhân viên<br>y tế trước khi thực<br>hiện tiêm vắc xin) | Tiêu hủy bơm<br>kim tiêm, rác<br>thải | Kinh phí khác<br>để ban chỉ đạo<br>chiến dịch cấp<br>tỉnh thực hiện:<br>xăng xe giám<br>sát, khen<br>thưởng, họp<br>tổng kết,..... | Tổng cộng |
|-----------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|           |                 | Truyền thông trên các phương tiện thông tin                                        |                                                                                                 |                                  |            |                                                              |                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                       |                                       |                                                                                                                                    |           |
|           |                 | Phát thanh trên<br>loa của<br>xã/phường/thị trấn<br>(đơn giá: 15.000<br>đồng/buổi) | Phát thanh<br>trên đài truyền<br>thanh huyện/<br>thành phố<br>(đơn giá:<br>15.000<br>đồng/buổi) | Tọa đàm trên<br>đài PTTH<br>Tỉnh |            |                                                              |                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                       |                                       |                                                                                                                                    |           |
| 1         | 2               | 16                                                                                 | 17                                                                                              | 18                               | 19         | 20                                                           | 21                                                           | 22                                                                                                                                                                                                                                                    | 23                                    | 24                                                                                                                                 |           |
| 1         | TP. Biên Hòa    | 13.500.000                                                                         | 450.000                                                                                         | 0                                | 3.840.000  | 5.587.000                                                    | 8.400.000                                                    | 6.000.000                                                                                                                                                                                                                                             | 0                                     | 125.519.500                                                                                                                        |           |
| 2         | Xuân Lộc        | 6.750.000                                                                          | 450.000                                                                                         | 0                                | 3.840.000  | 999.000                                                      | 3.000.000                                                    | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                                             | 0                                     | 44.536.500                                                                                                                         |           |
| 3         | Long Thành      | 6.300.000                                                                          | 450.000                                                                                         | 0                                | 3.840.000  | 999.000                                                      | 3.000.000                                                    | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                                             | 0                                     | 42.886.500                                                                                                                         |           |
| 4         | Cẩm Mỹ          | 5.850.000                                                                          | 450.000                                                                                         | 0                                | 3.840.000  | 851.000                                                      | 2.600.000                                                    | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                                             | 0                                     | 40.213.500                                                                                                                         |           |
| 5         | Thống Nhất      | 4.500.000                                                                          | 450.000                                                                                         | 0                                | 3.840.000  | 666.000                                                      | 2.000.000                                                    | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                                             | 0                                     | 33.728.500                                                                                                                         |           |
| 6         | Trảng Bom       | 7.650.000                                                                          | 450.000                                                                                         | 0                                | 3.840.000  | 1.147.000                                                    | 3.400.000                                                    | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                                             | 0                                     | 48.784.500                                                                                                                         |           |
| 7         | Định Quán       | 6.300.000                                                                          | 450.000                                                                                         | 0                                | 3.840.000  | 999.000                                                      | 3.000.000                                                    | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                                             | 0                                     | 42.811.500                                                                                                                         |           |
| 8         | Vĩnh Cửu        | 5.400.000                                                                          | 450.000                                                                                         | 0                                | 3.840.000  | 814.000                                                      | 2.400.000                                                    | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                                             | 0                                     | 38.051.500                                                                                                                         |           |
| 9         | Tân Phú         | 8.100.000                                                                          | 450.000                                                                                         | 0                                | 3.840.000  | 1.184.000                                                    | 3.600.000                                                    | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                                             | 0                                     | 50.946.500                                                                                                                         |           |
| 10        | TP. Long Khánh  | 6.750.000                                                                          | 450.000                                                                                         | 0                                | 3.840.000  | 1.147.000                                                    | 3.400.000                                                    | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                                             | 0                                     | 45.259.500                                                                                                                         |           |
| 11        | Nhon Trạch      | 5.400.000                                                                          | 450.000                                                                                         | 0                                | 3.840.000  | 814.000                                                      | 2.400.000                                                    | 3.000.000                                                                                                                                                                                                                                             | 0                                     | 38.001.500                                                                                                                         |           |
| 12        | TTKSBT Đồng Nai | 0                                                                                  | 0                                                                                               | 60.000.000                       | 3.840.000  | 370.000                                                      | 200.000                                                      | 0                                                                                                                                                                                                                                                     | 75.766.500                            | 149.260.500                                                                                                                        |           |
| TỔNG CỘNG |                 | 76.500.000                                                                         | 4.950.000                                                                                       | 60.000.000                       | 46.080.000 | 15.577.000                                                   | 37.400.000                                                   | 36.000.000                                                                                                                                                                                                                                            | 75.766.500                            | 700.000.000                                                                                                                        |           |
|           |                 | 141.450.000                                                                        |                                                                                                 |                                  | 46.080.000 | 15.577.000                                                   | 37.400.000                                                   | 36.000.000                                                                                                                                                                                                                                            | 75.766.500                            | 700.000.000                                                                                                                        |           |